



LISTENING CHALLENGE 3

CAM 19 – TEST 1 - PART 3 – Listening

Questions 21 and 22

Choose **TWO** letters, **A–E**.

Which **TWO** things did Colin find most satisfying about his bread reuse project?

- A. receiving support from local restaurants
- B. finding a good way to prevent waste
- C. overcoming problems in a basic process
- D. experimenting with designs and colours
- E. learning how to apply 3-D printing

Questions 23 and 24

Choose **TWO** letters, **A–E**.

Which **TWO** ways do the students agree that touch-sensitive sensors for food labels could be developed in future?

- A. for use on medical products
- B. to show that food is no longer fit to eat
- C. for use with drinks as well as foods
- D. to provide applications for blind people
- E. to indicate the weight of certain foods



Questions 25–30

What is the students' opinion about each of the following food trends?

Choose **SIX** answers from the box and write the correct letter, **A–H**, next to Questions **25–30**.

Opinions

- A. This is only relevant to young people.
- B. This may have disappointing results.
- C. This already seems to be widespread.
- D. Retailers should do more to encourage this.
- E. More financial support is needed for this.
- F. Most people know little about this.
- G. There should be stricter regulations about this.
- H. This could be dangerous.

Food trends

- 25. Use of local products
- 26. Reduction in unnecessary packaging
- 27. Gluten-free and lactose-free food
- 28. Use of branded products related to celebrity chefs
- 29. Development of 'ghost kitchens' for takeaway food
- 30. Use of mushrooms for common health concerns



ANSWER KEY – PART 3

Questions 21–22

(IN EITHER ORDER)

21. **B**

22. **D**

Questions 23–24

(IN EITHER ORDER)

23. **A**

24. **E**

Questions 25–30

25. **D**

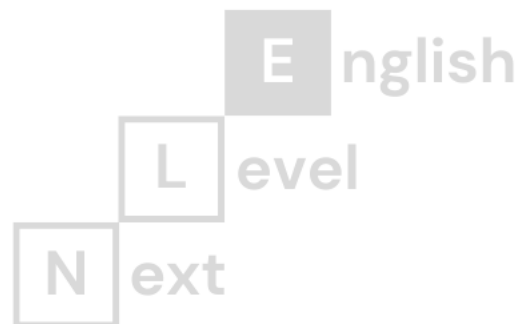
26. **G**

27. **C**

28. **B**

29. **F**

30. **H**



DỊCH SONG NGỮ TRANSCRIPT

English Transcript	Dịch tiếng Việt
I haven't seen you for a bit, Marie. No. I've been busy with my project . You're making a vegan alternative to eggs, aren't you? Something that doesn't use animal products ?	Đạo này tôi không gặp bạn một thời gian rồi, Marie. Không. Tôi bận với dự án của mình. Bạn đang làm sản phẩm thay thế trứng thuần chay , đúng không? Một thứ không dùng sản phẩm từ động vật ?
Yes. I'm using chickpeas . I had two main aims when I first started looking for an alternative to eggs, but actually I've found chickpeas have got more advantages . Right. But how about your project on reusing waste food – you were looking at bread , weren't you?	Đúng vậy. Tôi dùng đậu gà . Ban đầu tôi có hai mục tiêu chính khi tìm giải pháp thay thế trứng, nhưng thực tế tôi thấy đậu gà có nhiều ưu điểm hơn. Ừ. Thế còn dự án tái sử dụng thực phẩm thừa của bạn thì sao – bạn đang nghiên cứu bánh mì , đúng không?
Yes. It's been hard work, but I've enjoyed it. The basic process was quite straightforward – breaking the stale bread down to a paste then reforming it. But you were using 3-D printing , weren't you, to make the paste into biscuits ?	Đúng vậy. Công việc khá vất vả nhưng tôi rất thích. Quy trình cơ bản khá đơn giản – nghiền bánh mì cũ thành hỗn hợp nhão rồi tạo hình lại .

English Transcript	Dịch tiếng Việt
Yeah, I'd used that before...	Nhưng bạn đã dùng in 3D để biến hỗn hợp đó thành bánh quy , đúng không? Ừ, tôi đã từng dùng trước đây...
...but in this project, I had time to play around with different patterns for the biscuits and find how I could add fruit and vegetables to make them a more appetising colour , and I was really pleased with what I managed to produce . It must've been a great feeling... It was.	...nhưng trong dự án này tôi có thời gian thử nghiệm các hoa văn khác nhau cho bánh, tìm cách thêm trái cây và rau củ để màu sắc hấp dẫn hơn , và tôi thực sự hài lòng với những gì mình tạo ra . Hẳn là cảm giác rất tuyệt... Đúng vậy.
...to make something appetising out of bits of old bread that would've been thrown away otherwise. And I'm hoping some of the restaurants in town will be interested. I'm going to send them some samples . I came across something on the internet yesterday...	...khi tạo ra thứ gì đó hấp dẫn từ những mẩu bánh mì cũ vốn dĩ sẽ bị vứt bỏ . Và tôi hy vọng một số nhà hàng trong thị trấn sẽ quan tâm. Tôi sẽ gửi cho họ vài mẫu thử . Hôm qua tôi tình cờ thấy một thứ trên mạng...
...a company that's developed touch-sensitive sensors for food labels . Mm? It's a special sort of label on the food package...	...một công ty đã phát triển cảm biến nhạy xúc giác cho nhãn thực phẩm . Ừm? Đó là một loại nhãn đặc biệt trên bao bì thực phẩm...
...When the label's smooth , the food is fresh ; when you feel bumps , the food's gone bad . It started off as a project to help visually impaired people know whether food was fit to eat . Interesting. So just solid food ? No, things like milk and juice as well.	...khi nhãn trơn , thực phẩm còn tươi ; khi sờ thấy gờ nổi , nghĩa là thực phẩm đã bị hỏng . Ban đầu dự án này nhằm giúp người khiếm thị biết thực phẩm còn ăn được hay không . Thú vị thật. Vậy chỉ dùng cho thực phẩm rắn thôi à? Không, cả sữa và nước ép nữa.
But actually, I thought it might be really good for drug storage in hospitals and pharmacies maybe it could be used for other things besides freshness ... Yes, there's all sorts of possibilities .	Nhưng thực ra tôi nghĩ nó sẽ rất hữu ích cho việc bảo quản thuốc trong bệnh viện và hiệu thuốc có lẽ còn dùng cho những mục đích khác ngoài độ tươi ... Đúng vậy, có rất nhiều khả năng .
I was reading an article about food trends more focus on local products ? They need to be more proactive .	Tôi đang đọc một bài báo về xu hướng thực phẩm tập trung nhiều hơn vào sản phẩm địa phương ? Họ cần chủ động hơn.
...the need for a reduction in unnecessary packaging ... Absolutely. It's got to change. Do you think there'll be more interest in gluten- and lactose-free food ?	...sự cần thiết phải giảm bao bì không cần thiết ... Hoàn toàn đúng. Điều đó phải thay đổi. Bạn có nghĩ sẽ có nhiều sự quan tâm hơn đến thực phẩm không gluten và không lactose không?
...lots of people have been buying that type of food for years. ...even if they haven't been diagnosed with an allergy. One thing I've noticed is celebrity chef brands ...	...rất nhiều người đã mua loại thực phẩm đó nhiều năm rồi. ...kể cả khi họ chưa được chẩn đoán dị ứng. Một điều tôi nhận thấy là các thương hiệu gắn với đầu bếp nổi tiếng ...
I bought something like that once... ...a ready-made spice mix ... it didn't actually taste of anything . Did the article mention ghost kitchens ?	Tôi từng mua một thứ như vậy một lần... ...một gói gia vị pha sẵn ... nhưng thực sự chẳng có vị gì . Bài báo có nhắc đến bếp makhông ?
No. What are they? ...they're a delivery-only kitchen ... people aren't aware of that. So people don't realise ...?	Không. Đó là gì vậy? ...đó là bếp chỉ phục vụ giao hàng ... mọi người không nhận ra điều đó. Vậy là mọi người không nhận ra ...?

English Transcript	Dịch tiếng Việt
Right. ...people are using different mushrooms to treat health concerns ... They might be taking a big risk .	Đúng vậy. ...mọi người đang dùng nhiều loại nấm để chữa vấn đề sức khỏe ... Điều đó có thể rất rủi ro .
It's hard to know which varieties are safe to eat .	Rất khó biết loại nào là an toàn để ăn .

VOCABULARY LIST

Từ / Cụm	IPA	Loại	Nghĩa tiếng Việt	Synonym	Antonym
vegan alternative	/ˈviːɡən ɔ:l 'tɜ:nətɪv/	n phr	sản phẩm thay thế thuần chay	plant-based option	-
animal products	/ˈæɪməl 'prɒdʌkts/	n	sản phẩm từ động vật	dairy, meat	-
chickpeas	/ˈtʃɪkpiːz/	n	đậu gà	garbanzo beans	-
aim	/eɪm/	n	mục tiêu	goal	-
advantage	/ədˈvɑːntɪdʒ/	n	lợi thế	benefit	disadvantage
reuse waste food	/ˌriːˈjuːz weɪst fuːd/	v phr	tái sử dụng thực phẩm thừa	recycle food	-
stale bread	/steɪl bred/	n	bánh mì cũ	old bread	fresh bread
process	/ˈprəʊses/	n	quy trình	procedure	-
straightforward	/ˌstreɪtˈfɔːwəd/	adj	đơn giản	simple	complex
paste	/peɪst/	n	hỗn hợp nhão	mixture	-
reform	/rɪˈfɔːm/	v	tạo hình lại	reshape	-
3-D printing	/ˌθriː diː 'prɪntɪŋ/	n	in 3D	additive manufacturing	-
play around with	/pleɪ əˈraʊnd wɪð/	phr	thử nghiệm	experiment with	-
pattern	/ˈpætən/	n	hoa văn	design	-
appetising	/ˈæpɪtaɪzɪŋ/	adj	hấp dẫn	appealing	unappetising
thrown away	/θrəʊn əˈweɪ/	v phr	bị vứt bỏ	discarded	kept
sample	/ˈsɑːmpəl/	n	mẫu thử	specimen	-
touch-sensitive	/ˌtʌtʃ 'sensətɪv/	adj	nhạy xúc giác	tactile	-
food label	/fuːd 'leɪbəl/	n	nhãn thực phẩm	packaging label	-
smooth	/smuːð/	adj	trơn, nhẵn	flat	rough
bump	/bʌmp/	n	gờ nổi	raised spot	-
go bad	/gəʊ bæd/	v phr	bị hỏng	spoil	-
visually impaired	/ˌvɪʒuəli ɪmˈpeəd/	adj	khiếm thị	partially sighted	-
fit to eat	/fɪt tuː iːt/	phr	ăn được	edible	-
solid food	/ˈsɒlɪd fuːd/	n	thực phẩm rắn	-	-
drug storage	/drʌg 'stɔːrɪdʒ/	n	bảo quản thuốc	medicine storage	-
hospital	/ˈhɒspɪtəl/	n	bệnh viện	-	-

Từ / Cụm	IPA	Loại	Nghĩa tiếng Việt	Synonym	Antonym
pharmacy	/ˈfɑːməsi/	n	hiệu thuốc	drugstore	-
freshness	/ˈfrefnəs/	n	độ tươi	-	-
possibility	/ˌpɒsəˈbɪlɪti/	n	khả năng	potential	-
food trends	/fuːd trendz/	n	xu hướng thực phẩm	eating trends	-
local products	/ˈləʊkəl ˈprɒdʌkts/	n	sản phẩm địa phương	domestic goods	imported goods
proactive	/ˌprəʊˈæktɪv/	adj	chủ động	active	passive
unnecessary packaging	/ʌnˈnesəsəri ˈpækɪdʒɪŋ/	n	bao bì không cần thiết	excess packaging	-
gluten-free	/ˈgluːtən friː/	adj	không gluten	-	-
lactose-free	/ˈlæktəʊs friː/	adj	không lactose	-	-
diagnose	/ˈdaɪəgnəʊz/	v	chẩn đoán	identify	-
celebrity chef	/səˈlebrɪti ʃef/	n	đầu bếp nổi tiếng	TV chef	-
ready-made	/ˌrediˈmeɪd/	adj	làm sẵn	pre-prepared	homemade
ghost kitchen	/gəʊst ˈkɪtʃən/	n	bếp ma	virtual kitchen	-
aware	/əˈweə/	adj	nhận thức, biết	conscious	unaware
realise	/ˈriːəlaɪz/	v	nhận ra	notice	-
mushroom	/ˈmʌʃruːm/	n	nấm	-	-
health concern	/helθ kənˈsɜːn/	n	vấn đề sức khỏe	health issue	-
risk	/rɪsk/	n	rủi ro	danger	safety
variety	/vəˈraɪəti/	n	chủng loại	type	-
safe to eat	/seɪf tuː iːt/	phr	an toàn để ăn	edible	poisonous